

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tú	Ủy viên
Ông Phạm Tiến Lâm	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Tùng Linh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 14/4/2023)
Ông Lê Quang Chung	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 14/4/2023)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN



Phạm Tiên Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2024

Số: 2703.14 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5382-2020-034-1

12
CÔ
CH
TO
VII
31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		712.963.400.024	819.925.076.739
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	264.468.783.750	279.324.192.301
1 Tiền	111		174.468.783.750	229.324.192.301
2 Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	50.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	20.000.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		405.744.414.863	363.365.783.770
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	224.764.766.129	225.436.874.519
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	22.454.420.444	21.329.028.561
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	45.190.000.000	26.100.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	119.244.121.741	91.101.477.689
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(5.908.893.451)	(601.596.999)
IV Hàng tồn kho	140		21.530.565.008	165.691.896.996
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	21.530.565.008	165.691.896.996
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.219.636.403	11.543.203.672
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	64.991.667	64.991.667
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		216.066.623	9.535.412.481
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	938.578.113	1.942.799.524
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.942.653.959	134.647.319.145
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		30.035.467.536	23.208.120.115
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	29.675.185.283	22.158.335.525
- Nguyên giá	222		101.320.931.680	90.494.417.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.645.746.397)	(68.336.082.466)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	360.282.253	1.049.784.590
- Nguyên giá	228		3.850.706.491	3.850.706.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.490.424.238)	(2.800.921.901)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	3.654.911.818	2.457.416.257
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.654.911.818	2.457.416.257
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	104.354.105.599	107.119.310.738
1 Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		56.873.473.009	56.873.473.009
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.280.000.000	55.280.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(17.799.367.410)	(15.034.162.271)
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.898.169.006	1.862.472.035
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	2.898.169.006	1.862.472.035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		853.906.053.983	954.572.395.885

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		698.372.399.122	799.090.287.791
I Nợ ngắn hạn	310		698.360.601.901	799.078.490.570
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	430.694.552.572	407.441.433.472
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	71.789.433.146	177.528.810.230
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	993.406.762	1.114.752.210
4 Phải trả người lao động	314		21.050.161.692	31.155.189.608
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	368.052.552	773.034.951
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	14.764.956.818	24.588.344.020
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	140.806.534.166	144.248.796.825
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	14.000.000.000	10.300.000.000
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.893.504.193	1.928.129.254
II Nợ dài hạn	330		11.797.221	11.797.221
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	11.797.221	11.797.221
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.533.654.861	155.482.108.094
I Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	155.533.654.861	155.482.108.094
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.996.220.000	89.996.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.996.220.000	89.996.220.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(159.000.000)	(159.000.000)
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.158.493.310	3.158.493.310
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		20.470.494.227	20.470.494.227
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.067.447.324	42.015.900.557
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		42.015.900.557	42.015.900.557
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		51.546.767	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		853.906.053.983	954.572.395.885

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2024

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Trần Thị Minh Lý

Kế toán trưởng

Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.745.809.992.106	1.976.871.979.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	47.938.972	83.192.027
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.745.762.053.134	1.976.788.787.893
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.568.093.943.792	1.764.750.375.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		177.668.109.342	212.038.412.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	46.240.497.174	42.202.976.260
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	33.943.677.623	38.347.896.227
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.800.631.771	5.293.365.661
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	55.748.712.170	62.985.655.141
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	115.534.561.843	123.618.760.287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		18.681.654.880	29.289.077.047
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	906.850.123	827.585.453
12. Chi phí khác	32	VI.7.	483.946.860	17.560.780
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		422.903.263	810.024.673
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.104.558.143	30.099.101.720
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	2.165.833.436	5.104.752.211
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.938.724.707	24.994.349.509

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2024

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Trần Thị Minh Lý

Kế toán trưởng

Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiên Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.104.558.143	30.099.101.720
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.941.864.450	3.761.298.258
- Các khoản dự phòng	03		11.772.501.591	4.193.382.386
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.672.952.346)	(5.715.112.128)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.037.793.510)	(7.650.265.193)
- Chi phí lãi vay	06		7.800.631.771	5.293.365.661
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.908.810.099	29.981.770.704
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.922.892.585)	48.196.419.939
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		144.161.331.988	(4.141.335.568)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(95.622.865.125)	95.856.191.659
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.035.696.971)	1.044.507.207
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.816.515.677)	(5.211.167.363)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.287.178.884)	(5.514.179.824)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.422.370.001)	(9.163.995.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.962.622.845	151.048.211.753
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12.966.707.432)	(6.599.289.213)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		227.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(160.890.000.000)	(67.015.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		121.800.000.000	65.710.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.084.767.359	7.203.689.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.744.667.346)	(700.599.362)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		436.499.212.273	590.221.857.189
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(436.023.193.992)	(696.679.198.826)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.499.055.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.023.036.719)	(106.457.341.637)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.805.081.220)	43.890.270.754
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		279.324.192.301	235.088.467.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(50.327.331)	345.454.077
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	264.468.783.750	279.324.192.301

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2024

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLĐ ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005. Tổng Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23/12/2019 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng lên thành **89.996.220.000 VND** (Tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán: MGG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, gia công các sản phẩm dệt may và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện ngành dệt may.

Trụ sở Tổng Công ty: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp***

Tổng Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty TNHH May Đức Giang có trụ sở tại Số 59 Đức Giang, Long Biên Hà Nội. Tại thời điểm 31/12/2023, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty vào Công ty con là 100%, quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ góp vốn.

Danh sách Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	Số 355 đường Bà Triệu, Đông Thọ, TP. Thanh Hoá	23%	23%
Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao	Thôn Văn Lôi, xã Bình Yên, Thạch Thất, Hà Nội	22,4%	22,4%
Công ty Cổ phần Bình Mỹ	Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam	21%	21%
Công ty TNHH May Hưng Nhân	Lô L2, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trần Hưng Đạo, TP.Thái Bình	29%	29%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	Km22+200 Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê, Xã Nhân Thắng, Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	35%	35%
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	Khu 10, Thị trấn Chi Nê, Huyện Lạc Thủy, Hòa Bình	30%	30%
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	Số 59 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	20%	20%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 426 người (tại ngày 31/12/2022: 463 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết (được trình bày tại thuyết minh số I.5) của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)****Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

9. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán và lợi thế kinh doanh.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, thuê dịch vụ, chi phí thị công nội thất showroom và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí thuê văn phòng, thuê xe: Chi phí thuê văn phòng, thuê xe là các chi trả cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa lớn thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm cước internet, gia hạn phần mềm Email Protection renewal for XG 330,... có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí thuê gia công. Chi phí thuê gia công là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay là chi phí được trích trước dựa trên cơ sở hợp đồng và lãi suất thực tế.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng tiền lương phải trả được Tổng Công ty trích lập để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động. Dự phòng tiền lương được Tổng Công ty trích lập khoảng 16,8 % từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2023.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu gia công, ... Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**19.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	174.468.783.750	229.324.192.301
Tiền mặt	294.416.219	95.707.338
Tiền gửi ngân hàng	174.174.367.531	229.228.484.963
Các khoản tương đương tiền	90.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương (*)	90.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	264.468.783.750	279.324.192.301

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi:

- Hợp đồng tiền gửi số 30.11.23/KHDN-TGCKH.VND ngày 30/11/2023 với số tiền 50 tỷ đồng, kỳ hạn 63 ngày từ ngày 30/11/2023 đến 01/02/2024, lãi suất 3%/năm.

- Hợp đồng tiền gửi số 29.12.2023/KHDN-TGCKH.VND ngày 29/12/2023 với số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 34 ngày từ ngày 29/12/2023 đến 01/02/2024, lãi suất 2%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội (*)	20.000.000.000	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	-	-	-

(*) Hợp đồng tiền gửi số 151123/HDTG/01/VPB - DGG ngày 15/11/2023 với số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng từ ngày 15/11/2023, lãi suất 5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào công ty con	10.000.000.000	-		10.000.000.000	-	
Công ty TNHH May Đức Giang (*)	10.000.000.000	-		10.000.000.000	-	
Đầu tư vào công ty liên kết	56.873.473.009	(16.372.876.367)		56.873.473.009	(13.540.486.386)	
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh (*)	2.758.812.000	(1.941.247.717)		2.758.812.000	(2.047.310.469)	
Công ty CP Thời trang phát triển cao (*)	11.200.000.000	(3.331.800.822)		11.200.000.000	(2.544.870.113)	
Công ty CP Bình Mỹ (*)	8.576.450.000	-		8.576.450.000	-	
Công ty TNHH May Hưng Nhân (*)	13.260.000.000	-		13.260.000.000	-	
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành (*)	7.078.211.009	-		7.078.211.009	-	
Công ty CP Lạc Thủy (*)	12.000.000.000	(11.099.827.828)		12.000.000.000	(8.948.305.804)	
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang (*)	2.000.000.000	-		2.000.000.000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	55.280.000.000	(1.426.491.043)		55.280.000.000	(1.493.675.885)	
Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không	5.000.000.000	-	7.300.000.000	5.000.000.000	-	
Công ty CP May Đức Hạnh (*)	9.000.000.000	-		9.000.000.000	-	
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang (*)	11.700.000.000	-		11.700.000.000	-	
Công ty CP Đô Lương (*)	25.080.000.000	(1.426.491.043)		25.080.000.000	(1.493.675.885)	
Công ty CP Thời trang và Đầu tư Đức Giang (*)	4.500.000.000	-		4.500.000.000	-	
Cộng	122.153.473.009	(17.799.367.410)		122.153.473.009	(15.034.162.271)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

	31/12/2023		
	Số lượng cổ phiếu	Giá giao dịch	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác			
Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không (i)	500.000	14.600	7.300.000.000
Cộng	500.000	14.600	7.300.000.000

(i) Khoản đầu tư vào Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không có mã chứng khoán là: AIC, niêm yết tại sàn Upcom, giá chốt phiên ngày 29/12/2023 là 14.600 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết

1) Công ty TNHH May Đức Giang

Công ty TNHH May Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105186432 thay đổi lần thứ hai (02) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07/08/2018. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

2) Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh

Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800486946 thay đổi lần thứ hai (02) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 05/05/2021. Công ty có trụ sở tại Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh: mua hàng, bán hàng.

3) Công ty CP Thời trang phát triển cao

Công ty CP Thời trang Phát triển cao được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500562543 thay đổi lần thứ sáu (06) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Tây cấp ngày 16/01/2024. Công ty có trụ sở tại thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Thời trang phát triển cao: mua hàng, bán hàng, cho vay và nhận cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4) Công ty CP Bình Mỹ

Công ty CP Bình Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp công ty cổ phần số 0700258195 thay đổi lần thứ bốn (04) do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 11/03/2019. Công ty có trụ sở tại Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Bình Mỹ: nhận cổ tức.

5) Công ty TNHH May Hưng Nhân

Công ty TNHH May Hưng Nhân được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 1000230421 thay đổi lần thứ mười (10) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 08/11/2017. Công ty có trụ sở tại Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Hưng Nhân: mua hàng, bán hàng, cho vay.

6) Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2300523477 thay đổi lần thứ sáu (06) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/05/2020. Công ty có trụ sở tại Km22+200, Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê - Xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

7) Công ty CP Lạc Thủy

Công ty CP Lạc Thủy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400433945 thay đổi lần thứ năm (05) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 24/01/2024. Công ty có trụ sở tại Khu 10 - Thị trấn Chi Nê - Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Lạc Thủy: mua hàng, bán hàng, cho vay.

8) Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang

Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107475359 thay đổi lần thứ ba (03) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/06/2020. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực giặt là.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 do không có giá giao dịch trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	12.100.638.938	-	16.600.638.938	-
Modis (Russia)	24.576.311.917	-	40.304.061	-
Công ty CP Thời Trang và Đầu tư Đức Giang	34.070.146.557	-	17.048.110.652	-
New M Inc (Korea)	1.327.236.865	-	5.637.175.288	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.951.111.940	-	95.150.472.106	-
Asmara International	11.230.153.480	-	1.754.147.586	-
Fob Incity	21.834.082.480	-	8.980.272.878	-
Các đối tượng khác	102.675.083.952	(5.908.893.451)	80.225.753.010	(601.596.999)
Cộng	224.764.766.129	(5.908.893.451)	225.436.874.519	(601.596.999)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	11.047.004.024	8.573.727.621
Fob Kuhl	-	9.051.023.751
Công ty CP Cơ giới tư vấn và Xây dựng Phương Đông	6.991.303.000	-
Các đối tượng khác	4.416.113.420	3.704.277.189
Cộng	22.454.420.444	21.329.028.561

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lạc Thủy (1)	24.690.000.000	-	19.100.000.000	-
Công ty CP Thời Trang Phát Triển Cao (2)	10.500.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đô Lương (3)	10.000.000.000	-	-	-
Cộng	45.190.000.000	-	26.100.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***(1) Cho Công ty Cổ phần Lạc Thủy vay theo các hợp đồng sau:**

- Hợp đồng số 11/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 14/06/2023. Hạn mức vay 3,3 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 7 tháng, lãi suất cho vay 7,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 12/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 30/06/2023. Hạn mức vay 1,7 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 7 tháng, lãi suất cho vay 7,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 13/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 13/07/2023. Hạn mức vay 3,2 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 7,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 14/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 25/07/2023. Hạn mức vay 1,8 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 7,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 15/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 14/08/2023. Hạn mức vay 2,6 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 16/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 29/08/2023. Hạn mức vay 1,4 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 17/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 14/09/2023. Hạn mức vay 2,4 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 18/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 29/09/2023. Hạn mức vay 1,34 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 19/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 16/10/2023. Hạn mức vay 2,4 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 20/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 30/10/2023. Hạn mức vay 1,3 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 4,7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 21/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 30/11/2023. Hạn mức vay 700.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 22/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 14/12/2023. Hạn mức vay 2,2 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 23/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 22/12/2023. Hạn mức vay 350.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Cho Công ty CP Thời Trang Phát Triển Cao vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 10/HĐTD/TCT ĐG - HDF/2023 ngày 28/09/2023. Hạn mức vay 1,3 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 11/HĐTD/TCT ĐG - HDF/2023 ngày 16/10/2023. Hạn mức vay 800.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 12/HĐTD/TCT ĐG - HDF/2023 ngày 30/11/2023. Hạn mức vay 2 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 13/HĐTD/TCT ĐG - HDF/2023 ngày 14/12/2023. Hạn mức vay 3,9 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 14/HĐTD/TCT ĐG - HDF/2023 ngày 20/12/2023. Hạn mức vay 2,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Cho Công ty CP Đô Lương vay theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/HĐTD/TCT ĐG - ĐL/2023 ngày 21/12/2023. Hạn mức vay 10 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 5,7%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải thu khác	119.242.067.766	-	91.099.423.714	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn	118.852.074.345	-	90.413.741.451	-
Lãi dự thu	266.849.314	-	541.095.890	-
Các đối tượng khác	123.144.107	-	144.586.373	-
Dư nợ TK 3388	2.053.975	-	2.053.975	-
Cộng	119.244.121.741	-	91.101.477.689	-

7. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Việt Thành	-	-	27.342.600	-
Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	-	-	165.948.475	-
Công ty CP Siêu thị Sài Gòn	-	-	175.710.524	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Cam Ranh	-	-	232.595.400	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	1.769.690.255	793.130.327	-	-
Công ty TNHH FLC Sầm Sơn Golf & Resort	2.000.000.000	600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	799.075.840	399.537.920	-	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	903.130.970	352.195.467	-	-
Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt	13.458.479.736	10.876.619.636	-	-
Cộng	18.930.376.801	13.021.483.350	601.596.999	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.869.709.122	-	49.567.215.724	-
Công cụ, dụng cụ	41.516.500	-	30.571.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.483.214.808	-	67.647.724.617	-
Thành phẩm	7.854.680.864	-	40.598.503.058	-
Hàng hóa	2.281.443.714	-	7.847.882.097	-
Cộng	21.530.565.008	-	165.691.896.996	-

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy	-	2.257.416.257
Công trình thiết kế nội thất Tổng Công ty	250.000.000	200.000.000
Dự án cải tạo xưởng may công nghệ cao	2.690.909.091	-
Cung cấp, lắp đặt hệ thống hút khói tầng 3 - nhà kho 3 tầng	714.002.727	-
Cộng	3.654.911.818	2.457.416.257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	57.389.754.609	719.559.114	16.762.936.832	1.199.522.470	14.422.644.966	90.494.417.991
Mua trong năm	-	1.446.613.260	712.360.364	-	4.398.408.445	6.557.382.069
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(942.698.182)	-	-	(942.698.182)
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	5.211.829.802	5.211.829.802
Số dư ngày 31/12/2023	57.389.754.609	2.166.172.374	16.532.599.014	1.199.522.470	24.032.883.213	101.320.931.680
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	36.346.607.274	306.431.575	16.704.620.932	1.199.522.470	13.778.900.215	68.336.082.466
Khấu hao trong năm	2.462.351.232	265.984.790	205.550.164	-	1.318.475.927	4.252.362.113
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(942.698.182)	-	-	(942.698.182)
Số dư ngày 31/12/2023	38.808.958.506	572.416.365	15.967.472.914	1.199.522.470	15.097.376.142	71.645.746.397
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2023	21.043.147.335	413.127.539	58.315.900	-	643.744.751	22.158.335.525
Tại ngày 31/12/2023	18.580.796.103	1.593.756.009	565.126.100	-	8.935.507.071	29.675.185.283

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.009.318.702 VND (Tại 31/12/2022 là 45.678.976.406 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán, Quản lý nhân sự	Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	2.474.581.875	1.376.124.616	3.850.706.491
Mua trong năm		-	-
Số dư ngày 31/12/2023	2.474.581.875	1.376.124.616	3.850.706.491
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	1.424.797.285	1.376.124.616	2.800.921.901
Khấu hao trong năm	689.502.337	-	689.502.337
Số dư ngày 31/12/2023	2.114.299.622	1.376.124.616	3.490.424.238
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2023	1.049.784.590	-	1.049.784.590
Tại ngày 31/12/2023	360.282.253	-	360.282.253

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.715.706.491 VND (Tại ngày 31/12/2022 là: 2.437.726.491 VND)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	64.991.667	64.991.667
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	64.991.667	64.991.667
<i>b) Dài hạn</i>	2.898.169.006	1.862.472.035
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	978.537.967	596.361.446
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc chờ phân bổ	1.850.460.204	1.210.210.589
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	12.200.002	41.600.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	56.970.833	14.300.000
Cộng	2.963.160.673	1.927.463.702

13. Phải trả người bán

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH May Đức Giang	40.457.619.300	40.457.619.300	55.522.737.417	55.522.737.417
Shin Hwa Tex Co.,Ltd	148.963.896.604	148.963.896.604	122.039.924.471	122.039.924.471
Wats Company Limited	10.402.362.980	10.402.362.980	9.002.938.701	9.002.938.701
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	29.889.119.311	29.889.119.311	21.219.578.522	21.219.578.522

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty TNHH May Hưng Nhân	5.374.295.091	5.374.295.091	16.436.845.678	16.436.845.678
Công ty Cổ phần Đô Lương	339.966.438	339.966.438	1.627.766.429	1.627.766.429
Textyle Asia Pte Ltd	50.637.860.200	50.637.860.200	44.424.674.580	44.424.674.580
Các đối tượng khác	144.629.432.648	144.629.432.648	137.166.967.674	137.166.967.674
Cộng	430.694.552.572	430.694.552.572	407.441.433.472	407.441.433.472

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Alfwear Inc., DBA Kuhl	37.804.322.879	51.001.650.531
Tổng Cục Thuế	-	74.887.669.450
The Levy Group Inc	17.692.827.484	38.057.940.971
Các đối tượng khác	16.292.282.783	13.581.549.278
Cộng	71.789.433.146	177.528.810.230

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	710.155.145	710.155.145	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.034.519	12.034.519	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.114.752.210	2.165.833.436	2.287.178.884	993.406.762
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.933.336.160	4.933.336.160	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.315.503.582	1.315.503.582	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.114.752.210	9.139.862.842	9.261.208.290	993.406.762
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	15.284.247	-	-	15.284.247
Thuế thu nhập cá nhân	1.927.515.277	1.004.221.411	-	923.293.866
Cộng	1.942.799.524	1.004.221.411	-	938.578.113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***16. Chi phí phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay trích trước	66.314.392	82.198.298
Chi phí thuê ngoài gia công phải trả	301.738.160	690.836.653
Cộng	368.052.552	773.034.951

17. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	14.764.956.818	24.588.344.020
Kinh phí công đoàn	146.292.156	86.302.932
Bảo hiểm xã hội	42.506.100	-
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	10.250.826	10.250.826
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.499.433.000	22.499.055.000
Dư có TK 1388	1.066.474.736	1.992.735.262
<i>Thuế TNCN phải thu của CBNV</i>	<i>1.066.474.736</i>	<i>1.992.735.262</i>
<i>b) Dài hạn</i>	11.797.221	11.797.221
Khoản nhận đặt cọc tiền hàng	11.797.221	11.797.221
Cộng	14.776.754.039	24.600.141.241

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng tiền lương	14.000.000.000	10.300.000.000
Cộng	14.000.000.000	10.300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	1.785.966.468	1.785.966.468	22.322.057.801	20.536.091.333	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (2)	2.446.921.118	2.446.921.118	2.467.545.336	20.624.218	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (3)	136.573.646.580	136.573.646.580	411.709.609.136	419.384.759.381	144.248.796.825	144.248.796.825
Cộng	140.806.534.166	140.806.534.166	436.499.212.273	439.941.474.932	144.248.796.825	144.248.796.825

(1) Hợp đồng vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT128-DUGARCO ngày 12/7/2023 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 170.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 12/7/2024. Thời hạn của từng khoản vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Hợp đồng vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT127-TDG ngày 14/9/2023 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hạn mức vay không vượt quá 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 12/7/2024. Thời hạn của từng khoản vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 84/23/CTD/VCBCD-DUCGIANG ngày 08/9/2023 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 400.000.000.000 đồng, hạn mức này bao gồm cả số dư theo Hợp đồng cấp tín dụng số 55/22/CTD/VCB.CD-DUCGIANG ngày 30/08/2022. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 07/9/2024. Thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	44.842.864.032	141.463.518.545
Lãi trong năm trước	-	-	-	24.994.349.509	24.994.349.509
Chia cổ tức	-	-	-	(22.499.055.000)	(22.499.055.000)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(4.998.869.903)	(4.998.869.903)
Giảm khác	-	-	-	(323.388.081)	(323.388.081)
Số dư tại ngày 01/01/2023	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	42.015.900.557	135.011.613.867
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.938.724.707	16.938.724.707
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(13.499.433.000)	(13.499.433.000)
Trích quỹ khen thưởng (*)	-	-	-	(3.387.744.940)	(3.387.744.940)
Số dư tại ngày 31/12/2023	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	42.067.447.324	135.063.160.634

(*) Tổng Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 129/NQ-HĐQT ngày 22/03/2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	31.692.220.000	31.692.220.000
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	13.238.120.000	13.238.120.000
Công ty TNHH Du lịch Mỹ Việt	3.331.810.000	3.331.810.000
Vốn góp của cổ đông khác	41.734.070.000	41.734.070.000
Cộng	89.996.220.000	89.996.220.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	89.996.220.000	89.996.220.000
Vốn góp đầu năm	89.996.220.000	89.996.220.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	89.996.220.000	89.996.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.499.433.000	22.499.055.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.999.622	8.999.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	20.470.494.227	-	-	20.470.494.227
Cộng	20.470.494.227	-	-	20.470.494.227

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Tổng Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	5.294.445,17	9.009.818,70

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	1.745.809.992.106	1.976.871.979.920
Cộng	1.745.809.992.106	1.976.871.979.920

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hàng bán bị trả lại	-	83.192.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Chiết khấu thương mại	47.938.972	-
Cộng	47.938.972	83.192.027
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	1.568.093.943.792	1.764.750.375.451
Cộng	1.568.093.943.792	1.764.750.375.451
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.837.471.531	2.416.775.340
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.973.049.252	5.233.489.853
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.757.024.045	28.837.598.939
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	1.672.952.346	5.715.112.128
Cộng	46.240.497.174	42.202.976.260
5. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.800.631.771	5.293.365.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	23.377.840.713	33.862.130.280
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	2.765.205.139	(807.599.714)
Cộng	33.943.677.623	38.347.896.227
6. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền phạt thu được	437.033.576	612.260.960
Thu từ thanh lý tài sản cố định	227.272.727	-
Thu nhập khác	242.543.820	215.324.493
Cộng	906.850.123	827.585.453
7. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí phạt hợp đồng	478.002.000	17.558.732
Chi phí khác	5.944.860	2.048
Cộng	483.946.860	17.560.780

28-C.1
 S TY
 M HỮU H
 A ĐỊNH G
 NAM
 TP. P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	55.748.712.170	62.985.655.141
Chi phí nhân viên	20.398.388.500	27.705.450.202
Chi phí vật liệu, bao bì	3.776.418.842	3.221.232.681
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.169.794.641	1.185.729.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	911.315.939	530.632.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.787.233	10.050.655.849
Chi phí bằng tiền khác	29.437.007.015	20.291.954.834
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	115.534.561.843	123.917.778.187
Chi phí nhân viên quản lý	71.750.232.593	83.607.506.135
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.941.968.358	3.239.427.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.030.548.511	3.230.665.716
Thuế, phí và lệ phí	2.084.214.742	2.759.633.114
Chi phí dự phòng tiền lương	14.000.000.000	10.300.000.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.908.893.451	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.150.204.490	9.674.135.510
Chi phí bằng tiền khác	13.668.499.698	11.106.410.389
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(299.017.900)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(299.017.900)
Cộng	171.283.274.013	186.604.415.428

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	657.558.006.356	856.516.721.335
Chi phí nhân công	92.148.621.093	111.312.956.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.941.864.450	3.761.298.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	619.734.967.436	802.270.950.198
Chi phí khác bằng tiền	45.189.721.455	31.398.365.223
Cộng	1.419.573.180.790	1.805.260.291.350

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	19.104.558.143	30.099.101.720
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	9.973.049.252	8.840.793.686
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.013.911.855	4.265.453.021
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	426.613.064	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.572.033.810	25.523.761.055
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.114.406.762	5.104.752.211
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	51.426.674	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.165.833.436	5.104.752.211

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính riêng này mà được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến các khoản vay	2.941.101.754	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay cuối năm	-	2.596.329.092
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay cuối năm	977.179.186	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	436.499.212.273	590.221.857.189

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	436.023.193.992	696.679.198.826

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

(* *Danh sách các bên liên quan*)

Bên liên quan

Công ty TNHH May Đức Giang

Mối quan hệ

Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Hưng Nhân	Công ty liên kết
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	Công ty liên kết
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	Công ty liên kết
Công ty CP Bình Mỹ	Công ty liên kết
Công ty CP Thời trang phát triển cao	Công ty liên kết
Công ty CP Lạc Thủy	Công ty liên kết
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	Cổ đông góp vốn

() Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng	394.739.600.887	523.401.957.702
Công ty TNHH May Hưng Nhân	101.539.687.603	132.757.823.609
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	25.140.620.838	21.332.609.270
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	28.638.340.500	33.903.280.770
Công ty CP Thời trang phát triển cao	60.035.250.653	90.337.226.425
Công ty TNHH May Đức Giang	132.382.514.414	180.678.848.533
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	46.646.009.226	64.001.185.395
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	357.177.653	390.983.700
Bán hàng	131.396.454.873	134.662.117.580
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	113.497.000	89.152.381
Công ty CP Lạc Thủy	444.000.000	103.704.762
Công ty TNHH May Đức Giang	3.717.182.475	4.038.828.449
Công ty TNHH May Hưng Nhân	299.450.000	715.571.429
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	30.980.333	91.171.429
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	126.144.985.757	128.936.311.080
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	554.759.308	591.173.289
Công ty CP Thời trang phát triển cao	91.600.000	96.204.761
Cho vay	80.890.000.000	67.015.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	6.500.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	49.790.000.000	50.315.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	24.600.000.000	12.700.000.000
Thu hồi cho vay	71.800.000.000	65.710.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	6.500.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	21.100.000.000	13.700.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	44.200.000.000	48.010.000.000
Cổ tức nhận được	3.227.549.252	3.163.489.853
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	1.769.552.752	2.477.373.853
Công ty CP Bình Mỹ	1.457.996.500	686.116.000
Lãi cho vay	2.750.008.256	1.808.849.563
Công ty CP Thời trang phát triển cao	573.593.699	402.289.042
Công ty TNHH May Hưng Nhân	228.230.137	94.027.397
Công ty CP Lạc Thủy	1.948.184.420	1.312.533.124
Thanh lý tài sản cố định	227.272.727	-
Công ty CP Lạc Thủy	227.272.727	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)**(*) Số dư với các bên liên quan*

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	16.951.111.940	95.150.472.106
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.951.111.940	95.150.472.106
Phải trả người bán	80.244.344.827	113.222.051.687
Công ty TNHH May Hưng Nhân	5.374.295.091	16.436.845.678
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	2.619.921.029	3.606.044.392
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	29.889.119.311	21.219.578.522
Công ty CP Thời trang phát triển cao	1.903.390.096	16.436.845.678
Công ty TNHH May Đức Giang	40.457.619.300	55.522.737.417
Trả trước cho người bán	11.047.004.024	10.093.387.335
Công ty CP Thời trang phát triển cao	-	1.519.659.714
Công ty CP Lạc Thủy	11.047.004.024	8.573.727.621
Cho vay	35.190.000.000	26.100.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	24.690.000.000	19.100.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	10.500.000.000	7.000.000.000

() Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Tổng Công ty**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:*

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	13.862.333.102	11.870.237.013
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	706.666.656	706.666.656
Cộng	14.568.999.758	12.576.903.669

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2023 cụ thể như sau:

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc			
Họ tên	Chức danh		
1. Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc	10.407.569.621	8.458.422.696
2. Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	2.092.608.129	2.093.206.996
3. Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc	1.703.508.990	1.691.335.750
4. Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc	1.272.384.703	1.232.238.191
5. Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	1.308.863.464	1.301.847.906
6. Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc	1.162.611.735	1.122.236.444
7. Phạm Tùng Linh	Phó Tổng giám đốc	993.470.853	1.017.557.410
8. Lê Quang Chung	Phó Tổng giám đốc	938.524.771	-
		935.596.975	-
Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác			
Họ tên	Chức danh		
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch HĐQT	3.454.763.481	3.411.814.316
2. Đinh Đức Hải	Kế toán trưởng	2.459.260.670	2.435.549.959
		995.502.811	976.264.357

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	506.666.660	506.666.660
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch HĐQT	133.333.332	133.333.332
2. Nguyễn Đình Tú	Ủy viên HĐQT	93.333.332	93.333.332
3. Phạm Tiến Lâm	Ủy viên HĐQT	93.333.332	93.333.332
4. Phạm Thanh Tùng	Ủy viên HĐQT	93.333.332	93.333.332
5. Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên HĐQT	93.333.332	93.333.332

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh	199.999.996	199.999.996
1. Nguyễn Thị Vân Oanh	Trưởng ban Kiểm soát	93.333.332	93.333.332
2. Nguyễn Văn Minh	Thành viên ban Kiểm soát	53.333.332	53.333.332
3. Đặng Thị Ngọc Hương	Thành viên ban Kiểm soát	53.333.332	53.333.332

Cộng 14.568.999.758 12.576.903.669

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	140.806.534.166	144.248.796.825
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	264.468.783.750	279.324.192.301
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	155.533.654.861	155.482.108.094
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.468.783.750	279.324.192.301
Phải thu khách hàng và phải thu khác	338.099.994.419	315.936.755.209
Các khoản đầu tư tài chính	119.043.508.957	79.886.324.115
Cộng	<u>721.612.287.126</u>	<u>675.147.271.625</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	140.806.534.166	144.248.796.825
Phải trả người bán và phải trả khác	445.471.306.611	432.041.574.713
Chi phí phải trả	368.052.552	773.034.951
Cộng	586.645.893.329	577.063.406.489

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	445.459.509.390	11.797.221	445.471.306.611
Chi phí phải trả	368.052.552	-	368.052.552
Các khoản vay	140.806.534.166	-	140.806.534.166
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	432.029.777.492	11.797.221	432.041.574.713
Chi phí phải trả	773.034.951	-	773.034.951
Các khoản vay	144.248.796.825	-	144.248.796.825

Tổng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	264.468.783.750	-	264.468.783.750
Phải thu khách hàng và phải thu khác	338.099.994.419	-	338.099.994.419
Các khoản đầu tư tài chính	65.190.000.000	53.853.508.957	119.043.508.957
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	279.324.192.301	-	279.324.192.301
Phải thu khách hàng và phải thu khác	315.936.755.209	-	315.936.755.209
Các khoản đầu tư tài chính	26.100.000.000	53.786.324.115	79.886.324.115

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2024

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiên Lâm

